

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIII, kỳ họp thứ 4 quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-STC ngày 05/9/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

1. Đối tượng chịu phí: Khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.
2. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản thuộc đối tượng chịu phí.
3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

3.1. Mức thu phí đối với từng loại khoáng sản cụ thể như sau:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan - gang	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng von-phơ-ram (Wolfram)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
9	Quặng cromit	Tấn	60.000
10	Quặng mô - lip - đen (molipden)	Tấn	270.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); Rô-đô-lít (rodolite); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat);	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	4.000
8	Các loại cát khác;	m ³	3.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500
11	Các loại đất khác	m ³	1.500
12	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	30.000
13	Pi-rít (pirite)	Tấn	30.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
15	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	10.000
16	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	10.000
17	Than nâu	Tấn	10.000
18	Than khác	Tấn	10.000
19	Barit	Tấn	30.000
20	Đá phiến lợp	m ³	70.000
21	Fluorit	Tấn	30.000

3.2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục 3.1, Khoản 3 Điều này.

3.3. Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại qui định tại Mục 3.1, Khoản 3 Điều này áp dụng mức thu tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

4. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

4.1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% và chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, gìn giữ vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

4.2. Việc thu, nộp, cấp phát, sử dụng và quyết toán nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khoáng sản thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Cục Thuế tỉnh: Có trách nhiệm kiểm tra đôn đốc quyết toán việc thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính.

5.2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về đối tượng được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh cho cơ quan Thuế và phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc quản lý đối tượng nộp phí theo quy định.

5.3. Chủ tịch UBND các huyện thị, thị xã: Có trách nhiệm chỉ đạo các phòng ban chức năng và UBND các xã thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.

5.4. Sở Tài chính: Có trách nhiệm tổng hợp số tiền thu được từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực tế nộp ngân sách tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định phân bổ cho các đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ chỉ sự nghiệp môi trường theo đúng chế độ quy định.

5.5. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ mục A của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Báo Lai châu, Đài phát thanh - TH tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Chử